

**V. KẾT LUẬN**

- Nghiên cứu mô tả cắt ngang 451 NB có chỉ định mổ theo kế hoạch, tại các khoa thuộc khối Ngoại - BVĐK tỉnh Sơn La; năm 2017.

- Điều dưỡng viên các khoa Ngoại đã rất tốt cho NB trước mổ như: tiếp đón; hỏi bệnh; hướng dẫn làm xét nghiệm; vệ sinh các nhân trước mổ.

- Nội dung điều dưỡng viên các khoa làm chưa tốt: Vệ sinh, sát khuẩn vùng sẽ mổ

- Đề xuất giải pháp: Bệnh viện cần thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện các quy định về chuẩn bị người NB nhiễm khuẩn; NB trước, trong và sau phẫu thuật.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. **Bệnh viện đa khoa Tỉnh Sơn La**, Phiếu chuẩn bị bệnh nhân trước mổ của điều dưỡng.
2. **Trường đại học Y Hà Nội – Bộ môn Gây mê**

**hồi sức (2002)**, Bài giảng Gây mê hồi sức tập 1, Nhà xuất bản Y học

3. **Trưởng Cao đẳng Kỹ thuật Y tế 1- Bộ Y tế (2004)**, Gây mê gây tê cơ bản, Nhà xuất bản Y học
4. **Bệnh viện Trung Ương quân đội 108 (2015)**, Hướng dẫn quy định chuẩn bị người bệnh trước phẫu thuật
5. **Chi hội Điều dưỡng Ngoại khoa Việt Nam**, Chuẩn bị bệnh nhân trước mổ, Web – dieuduongngoai.com
6. **Bệnh viện 103**, Bài giảng chuyên ngành GMHS – chuẩn bị bệnh nhân trước mổ công tác điều dưỡng về chăm sóc người bệnh trong bệnh viện.
7. **Đoàn Quốc Hưng và CS (2014)**, Nhận xét quy trình chuẩn bị bệnh nhân trước mổ tim hở có chuẩn bị ở người trưởng thành tại khoa PTTM-LN-BV Hữu Nghị Việt Đức, Tạp chí Tim Mạch học Việt Nam số 63-2014
8. **Bùi Thị Huyền**, Đánh giá thực trạng chuẩn bị và bàn giao người bệnh trước phẫu thuật tại khoa phẫu thuật – GMHS bệnh viện Quân Y 354 năm 2015, <http://www.benhvien103.vn>

## ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VỀ TIÊM AN TOÀN CỦA ĐIỀU DƯỠNG VIÊN TẠI MỘT SỐ KHOA CỦA BỆNH VIỆN 198 BỘ CÔNG AN NĂM 2014

Giang Thị Hằng\*, Huỳnh Thị Bình\*,  
Phạm Thị Nhuyên\*, Nguyễn Duy Bảo\*\*

*Từ khóa:* Điều dưỡng viên, tiêm an toàn

**TÓM TẮT**

**Mục tiêu:** Xác định tỷ lệ tiêm an toàn và một số yếu tố liên quan tới tiêm an toàn của điều dưỡng các khoa Hồi sức, Cấp cứu và khối Ngoại bệnh viện 19-8 Bộ Công An – năm 2014. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang; 85 điều dưỡng thực hiện 425 mũi tiêm cho bệnh nhân, thuộc các khoa Hồi sức, Cấp cứu và khối Ngoại bệnh viện 19-8 Bộ Công An – năm 2018. Quan sát xác định các mũi tiêm an toàn/ không an toàn dựa vào 17 Tiêu chuẩn Tiêm an toàn của Bộ Y tế. **Kết quả và kết luận:** Tỷ lệ thực hiện mũi tiêm an toàn của điều dưỡng (mỗi mũi tiêm đều thực hiện đúng 17 tiêu chuẩn Tiêm an toàn) là 39,76%; 60,24% mũi tiêm được xác định không an toàn do không thực hiện/ hoặc thực hiện chưa đúng ít nhất 01 tiêu chuẩn Tiêm an toàn đã được Bộ Y tế quy định. Một số yếu tố liên quan là: Điều dưỡng ở nhóm tuổi 41-50 có tỷ lệ thực hiện Tiêm an toàn cao nhất - 75%; nhóm tuổi > 50 có tỷ lệ Tiêm an toàn thấp nhất: chiếm 20%. Điều dưỡng thuộc khoa Hồi sức có tỷ lệ thực hiện mũi Tiêm an toàn cao nhất: 57,5%, khoa Ngoại Tổng hợp có tỷ lệ tiêm an toàn thấp nhất: 21,82%.

\*Trường Đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương

\*\*Trường Đại học Thành Đông

Chịu trách nhiệm chính: Phạm Thị Nhuyên

Email: nhuyenmd@yahoo.com.vn

Ngày nhận bài: 1/12/2020

Ngày phản biện khoa học: 5/1/2021

Ngày duyệt bài: 28/1/2021

**SUMMARY**

### DETERMINING THE SITUATION OF SAFE INJECTION OF NURSES AT HOSPITAL 19-8 MINISTRY OF PUBLIC SECURITY - 2014

**Objective:** Determine safe injection rates and a number of factors related to safe injections of nurses in resuscitation, emergency and external hospitals 19-8 Ministry of Public Security – 2014. **Subjects and research methods:** Cross-sectional descriptive studies; 85 nurses performed 425 injections for patients, belonging to resuscitation departments, emergency department and external hospital block 19-8 Ministry of Public Security - 2014. Observed and identified safe / unsafe injections based on 17 Safety Injection Standards of the Ministry of Health. **Results and Discussion:** The rate of implementing safe injections of nurses (each injection is correctly implemented 17 standards of Safe Injections) is 39.76%; 60.24% of the injections are considered unsafe due to failure to / or improper implementation of at least 1 standard of Safe Injections set by the Ministry of Health. Some related factors are: Nurses in the age group 41-50 have the highest rate of safe injection - 75%; the age group > 50 has the lowest rate of Safe Injection: 20%. Nurses in the Department of Rehabilitation have the highest rate of safe injections: 57.5%, General Surgery has the lowest safe injection rate: 21.82%.

**Keywords:** Nurses, safe injection

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tiêm là đường dùng thuốc rất quan trọng và hiệu quả trong điều trị bệnh tại các bệnh viện và đặc biệt là những nơi có nhiều người bệnh nặng. Trong lĩnh vực phòng bệnh, tiêm chủng đã tác động mạnh vào việc giảm tỷ lệ mắc đối với các bệnh lây có thể phòng bằng vaccin ở các lứa tuổi [5,6]. Bên cạnh những ưu điểm trên, tiêm cũng có thể gây ra những nguy cơ như áp xe tại vị trí tiêm, chứng liệt thần kinh, phản ứng dị ứng, sốc phản vệ, đặc biệt là những nguy cơ truyền các virus qua đường máu cho cả người bệnh (NB), nhân viên y tế (NVYT) và cộng đồng [5,6]. WHO ước tính có tới 50% các mũi tiêm ở các nước đang phát triển không an toàn, có tới 20- 80% các trường hợp nhiễm virus viêm gan B là do tiêm không an toàn [7].

Tại Việt Nam, nhận thức về tầm quan trọng của tiêm an toàn và các nguy cơ do tiêm không an toàn gây nên. Năm 2000, Bộ y Tế đã phối hợp với Hội điều dưỡng Việt nam phát động, triển khai chương trình "Tiêm an toàn" trong toàn quốc. Tuy nhiên, kết quả từ một số nghiên cứu cho thấy tỷ lệ mũi tiêm đạt đủ các tiêu chuẩn tiêm an toàn còn chưa cao, dao động từ 6% đến 22,6% [1]. Các nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ mũi tiêm an toàn thấp là: Điều dưỡng còn thiếu và chưa được cập nhật thông tin về tiêm an toàn; chưa tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật và các thao tác kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành tiêm, trong thu gom, xử lý và quản lý chất thải y tế sắc nhọn [2].

Bệnh viện 19.8 là Bệnh viện đa khoa hạng I, đầu ngành của Y tế CAND, với quy mô 600 giường bệnh, 41 khoa, phòng, trung tâm, với gần 1000 cán bộ chiến sỹ, công nhân viên. Bệnh viện có nhiệm vụ khám chữa bệnh cho cán bộ chiến sỹ, công nhân viên công an, đối tượng bảo hiểm và nhân dân, tham gia y tế cộng đồng, nghiên cứu khoa học, chỉ đạo tuyến, làm nhiệm vụ quốc tế và các nhiệm vụ khác do lãnh đạo Bộ Công an, Tổng cục Hậu cần – Kỹ thuật giao phó[8]. Với xu hướng phát triển chung của xã hội bệnh viện luôn đầu tư cải thiện, nâng cao chất lượng. Tiêm an toàn đã được BV thực hiện ngay từ khi chương trình "tiêm an toàn" được Hội Điều dưỡng Việt Nam phát động. Để góp phần mô tả thực trạng vấn đề này và hơn nữa, tiêm là kỹ thuật phổ biến mà điều dưỡng thực hiện mỗi ngày, vì vậy trong thời gian đi thực tế tốt nghiệp tại bệnh viện 198 tôi tiến hành nghiên cứu "Đánh giá thực trạng về tiêm an toàn của Điều dưỡng viên tại một số khoa của Bệnh viện 198 – Bộ Công an năm 2014" nhằm mục tiêu:

1. Xác định tỷ lệ tiêm an toàn của điều dưỡng viên tại khoa Hồi sức, Cấp cứu và khối Ngoại bệnh viện 19-8, năm 2014.

2. Mô tả một số yếu tố liên quan tới tiêm an toàn của điều dưỡng viên tại khoa Hồi sức, Cấp cứu và khối Ngoại, Bệnh viện 19- 8.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Đối tượng:** Điều dưỡng hiện đang công tác tại các khoa Hồi sức, Cấp cứu và khối Ngoại trong Bệnh viện 19-8, tự nguyện tham gia nghiên cứu. Các mũi tiêm được thực hiện bởi điều dưỡng viên trên người bệnh nội trú tại các khoa Hồi sức, Cấp cứu và khối Ngoại Bệnh viện 198.

**2.2. Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích

**2.3. Chọn mẫu và cỡ mẫu.** Số mũi tiêm cần quan sát: Áp dụng công thức tính cỡ mẫu

$$n = \frac{Z^2_{1-\alpha/2} p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n là số mũi tiêm tối thiểu cần quan sát;  $Z_{1-\alpha/2}$ : Hệ số tin cậy, kiểm định 2 phía (= 1,96);  $\alpha$ : Mức ý nghĩa (= 0,05)

p: Ước lượng tỷ lệ mũi tiêm an toàn cho các bệnh viện Hà nội dựa vào nghiên cứu của Nguyễn Thị Dung năm 2009 tại BVĐK Hà Đông tỷ lệ tiêm an toàn của bệnh viện là 51,2% [5], trong nghiên cứu này để cỡ mẫu bao phủ,  $p=0,5$

d: Sai số chấp nhận được của ước lượng ( $d=0,05$ ). Theo cách tính trên:  $n = 384$  mũi tiêm.

Số điều dưỡng thực hiện các mũi tiêm: theo danh sách tổng hợp của bệnh viện, tổng số điều dưỡng tại các khoa Hồi sức, Cấp cứu và khối Ngoại trực tiếp tham gia thực hành tiêm có 85 điều dưỡng. Nghiên cứu chọn toàn bộ 85 điều dưỡng. Trong tổng số 384 mũi tiêm (kết quả tính ở trên), ước tính tỷ lệ không quan sát toàn bộ quy trình được là 10% (38mũi tiêm), vậy cỡ mẫu cần thu thập là:  $n = 384+38 = 422$  mũi tiêm. Mỗi điều dưỡng cần quan sát 422: 85=4,96 làm tròn thành 5 mũi tiêm/ một điều dưỡng.

Tổng số mũi tiêm cần quan sát là  $85 \times 5 = 425$  mũi tiêm. Các mũi tiêm được chọn như sau: 33 điều dưỡng chỉ quan sát tiêm TM (trực tiếp), 17 điều dưỡng chỉ quan sát tiêm TM qua chạc ba/catheter, 14 điều dưỡng chỉ quan sát tiêm bắp, 10 điều dưỡng chỉ quan sát tiêm dưới da và 11 điều dưỡng chỉ quan sát tiêm trong da.

**2.4. Công cụ đánh giá, tiêu chí đánh giá.** Quan sát 425 mũi tiêm do 85 điều dưỡng thực hiện trên người bệnh, bao gồm tiêm tĩnh mạch trực tiếp, Tiêm TM qua chạc 3/catheter, tiêm bắp, tiêm dưới da, tiêm trong da. Mỗi điều dưỡng sẽ được quan sát 5 mũi tiêm.

Quan sát dựa vào 17 tiêu chuẩn Tiêm an toàn của Bộ Y Tế và Hội điều dưỡng Việt nam [3,4].

- Mũi tiêm an toàn: là mũi tiêm thực hiện đúng 17 tiêu chuẩn Tiêm an toàn,
- Mũi tiêm không an toàn: nếu thực hiện không đúng ít nhất 01/17 tiêu chuẩn Tiêm an toàn.

**2.5. Thời gian và địa điểm nghiên cứu**

- Địa điểm: Bệnh viện 198 bộ Công An
- Thời gian: năm 2014

**2.6. Xử lý số liệu:** Sử dụng phần mềm thống kê SPSS 16.0

**III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu**

**Bảng 3.1.1.** Giới của đối tượng nghiên cứu

Giới	Nam	Nữ	Tổng
Số lượng (n)	18	67	85
Tỷ lệ (%)	21,2	78,8	100

**Nhận xét:** Điều dưỡng Nữ chiếm tỷ lệ cao (78,8%) hơn Nam

**Bảng 3.1.2.** Tuổi của đối tượng nghiên cứu

Tuổi	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
< =30	52	61,2
30 – 40	25	29,4
41-50	4	4,7
>50	4	4,7
<b>Tổng</b>	<b>85</b>	<b>100</b>

**Nhận xét:** Điều dưỡng < =30 tuổi chiếm tỷ lệ cao 61,2%

**Bảng 3.1.3.** Thâm niên công tác

Thâm niên công tác	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
< 5 năm	53	62,35
5 – 10 năm	18	21,18
Trên 10 năm	14	16,47
<b>Tổng</b>	<b>85</b>	<b>100</b>

**3.2. Mũi tiêm thực hành đúng các tiêu chuẩn tiêm an toàn**

**Bảng 3.2.1.** Tỷ lệ mũi tiêm thực hiện các tiêu chuẩn của tiêm an toàn

17 Tiêu chuẩn TAT	Thực hiện		Không thực hiện	
	Số lần (n)	Tỷ lệ (%)	Số lần (n)	Tỷ lệ (%)
Bơm kim tiêm vô khuẩn.	387	91,06	38	8,94
Có sử dụng xe tiêm khi đi tiêm.	348	81,88	77	18,12
Có sử dụng khay tiêm khi đi tiêm.	335	78,82	90	21,18
Có hộp đựng vật sắc nhọn ở gần nơi tiêm.	318	74,82	107	25,18
Rửa tay, sát khuẩn tay nhanh trước khi chuẩn bị thuốc.	332	78,12	93	21,88
Rửa tay, sát khuẩn tay nhanh trước khi đưa kim qua da.	307	72,24	118	27,76
Mang găng khi tiêm.	297	69,88	128	30,12
Kim lấy thuốc đảm bảo vô khuẩn.	385	90,59	40	9,41
Tiêm thuốc đúng chỉ định.	396	<b>93,18</b>	29	6,82
Tiêm thuốc đúng thời gian.	361	84,94	64	15,06

**Nhận xét:** Điều dưỡng thâm niên < 5 năm chiếm tỷ lệ cao 62,35%

**Bảng 3.4.** Trình độ chuyên môn của đối tượng nghiên cứu

Trình độ chuyên môn	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Đại học	9	10,59
Cao đẳng	9	10,59
Trung cấp	67	78,82
<b>Tổng</b>	<b>85</b>	<b>100</b>

**Nhận xét:** Điều dưỡng Trung cấp chiếm tỷ lệ cao 78,82%

**Bảng 3.1.5.** Số lượng mũi tiêm theo đường tiêm

Khảo sát	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Tiêm TM trực tiếp	165	38,82
Tiêm TM qua chạc 3/ catheter	85	20
Tiêm bắp	70	16,47
Tiêm dưới da	50	11,76
Tiêm trong da	55	12,94
<b>Tổng</b>	<b>425</b>	<b>100</b>

**Nhận xét:** Tiêm tĩnh mạch trực tiếp chiếm tỷ lệ cao 38,82%

**Bảng 3.1.6.** Phân bố mũi tiêm quan sát ở các khoa

Khoa	Số mũi tiêm (n)	Tỷ lệ (%)
Cấp cứu	115	27,06
Hồi sức	80	18,82
Ngoại Tổng Hợp	55	12,94
Ngoại Tiết niệu	55	12,94
Ngoại Phẫu thuật thần kinh	70	16,47
Ngoại chấn thương chỉnh hình- Bông	50	11,76
<b>Tổng</b>	<b>425</b>	<b>100</b>

**Nhận xét:** Khoa Cấp cứu có số mũi tiêm nhiều nhất 27,06%

Tiêm đúng vị trí.	365	85,88	60	14,12
Tiêm đúng góc kim so với mặt da.	342	80,47	83	19,53
Tiêm đúng độ sâu.	318	74,82	107	25,18
Rút pit tông kiểm tra trước khi bơm thuốc.	338	79,53	87	20,47
Bơm thuốc đảm bảo hai nhanh một chậm.	358	84,24	67	15,76
Không dùng hai tay đẩy nắp kim.	331	77,88	94	22,12
Cô lập ngay bơm kim tiêm đã nhiễm khuẩn trong hộp an toàn.	337	79,29	88	20,71

**Nhận xét:** Bảng 3.2.1 cho thấy tỷ lệ thực hiện tiêu chí 1 (bơm kim tiêm vô khuẩn) là 91,09%, tỷ lệ thực hiện tiêu chí 8 (kim lấy thuốc vô khuẩn) là 90,59%.

**Bảng 3.2.2. Tỷ lệ số mũi tiêm đạt đủ các tiêu chuẩn tiêm an toàn của mỗi điều dưỡng**

Số mũi tiêm đạt đủ các tiêu chuẩn TAT	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
5/5	5	5,9
4/5	7	8,2
3/5	13	15,3
2/5	19	22,4
1/5	39	45,9
0/5	2	2,4
<b>Tổng</b>	<b>85</b>	<b>100</b>

**Nhận xét:** Chỉ có 5 điều dưỡng có cả 5 mũi tiêm đạt đủ các tiêu chí tiêm an toàn (5,9%). Số lượng điều dưỡng thực hiện 1 mũi tiêm đạt đủ

các tiêu chí của tiêm an toàn trong 5 mũi tiêm được quan sát là 39 và chiếm tỷ lệ cao nhất (45,9%).

**Bảng 3.2.3. Tỷ lệ mũi tiêm an toàn**

	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Tiêm an toàn	169	<b>39,76</b>
Tiêm không an toàn	256	60,24
<b>Tổng</b>	<b>425</b>	<b>100</b>

**Nhận xét:** Tỷ lệ mũi tiêm an toàn thấp hơn nhiều (39,76%) so với mũi tiêm không an toàn (60,24%).

**3.3. Một số yếu tố liên quan tới tiêm an toàn của điều dưỡng tại khoa hồi sức, cấp cứu và hồi Ngoại, Bệnh viện 198**

**Bảng 3.3.1. Tỷ lệ tiêm an toàn theo giới**

Giới		Tiêm an toàn	Tiêm không an toàn	Tổng	p
Nam	Tần số (n)	38	52	90	0,644
	Tỷ lệ (%)	42,22	57,78	100	
Nữ	Tần số (n)	131	204	335	
	Tỷ lệ (%)	39,1	60,9	100	

**Nhận xét:** Tỷ lệ tiêm an toàn giới nam (42,22%) cao hơn nữ (39,10%). Tuy nhiên, sự khác nhau này không có ý nghĩa thống kê ( $p > 0,05$ ).

**Bảng 3.3.2. Tỷ lệ tiêm an toàn theo tuổi**

Tuổi		Tiêm an toàn	Tiêm không an toàn	Tổng	p
≤30	Tần số (n)	102	158	260	0,013
	Tỷ lệ (%)	39,23	60,77	100	
31-40	Tần số (n)	48	77	120	
	Tỷ lệ (%)	38,4	61,6	100	
41-50	Tần số (n)	15	5	20	
	Tỷ lệ (%)	75	25	100	
>50	Tần số (n)	4	16	20	
	Tỷ lệ (%)	20	80	100	

**Nhận xét:** Tỷ lệ tiêm an toàn cao nhất ở nhóm tuổi 41-50 (75%), thấp nhất là ở nhóm tuổi > 50 (20%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ).

**Bảng 3.3.3. Tỷ lệ tiêm an toàn theo thâm niên công tác**

Thâm niên công tác		Tiêm an toàn	Tiêm không an toàn	Tổng	p
<5 năm	Tần số (n)	106	159	265	0,107
	Tỷ lệ (%)	40	60	100	
5-10 năm	Tần số (n)	28	62	90	
	Tỷ lệ (%)	31,11	68,89	100	
>10 năm	Tần số (n)	35	35	70	
	Tỷ lệ (%)	50	50	100	

**Nhận xét:** Tỷ lệ tiêm an toàn ở nhóm có thâm niên công tác >10 năm là cao nhất (50%), nhóm có thâm niên công tác từ 5 – 10 năm có tỷ lệ tiêm an toàn thấp nhất (31,11%), nhóm có thâm niên

công tác < 5 năm có tỷ lệ tiêm an toàn là 40%. Tuy nhiên, mối liên quan giữa tiêm an toàn và thâm niên công tác không có ý nghĩa thống kê ( $p>0,05$ ).

**Bảng 3.3.4. Tỷ lệ tiêm an toàn theo trình độ chuyên môn**

Trình độ chuyên môn		Tiêm an toàn	Tiêm không an toàn	Tổng	p
Đại học	Tần số (n)	18	27	45	0,133
	Tỷ lệ (%)	40	60	100	
Cao đẳng	Tần số (n)	25	20	45	
	Tỷ lệ (%)	55,56	44,44	100	
Trung cấp	Tần số (n)	126	209	335	
	Tỷ lệ (%)	37,61	62,39	100	

**Nhận xét:** Cho thấy tỷ lệ tiêm an toàn ở trình độ chuyên môn Đại học chiếm 40%, trình độ chuyên môn cao đẳng chiếm 55,56%, trình độ chuyên môn trung cấp chiếm 37,61%.

**Bảng 3.3.5. Tỷ lệ tiêm an toàn theo đường tiêm**

Đường tiêm		Tiêm an toàn	Tiêm không an toàn	Tổng	p
Tiêm tĩnh mạch (trực tiếp)	Tần số (n)	67	98	165	0,698
	Tỷ lệ (%)	40,61	59,39	100	
Tiêm tĩnh mạch qua chạc ba/catheter	Tần số (n)	15	70	85	
	Tỷ lệ (%)	17,65	82,35	100	
Tiêm bắp	Tần số (n)	41	29	70	
	Tỷ lệ (%)	58,57	41,43	100	
Tiêm dưới da	Tần số (n)	22	28	50	
	Tỷ lệ (%)	44	46	100	
Tiêm trong da	Tần số (n)	24	31	55	
	Tỷ lệ (%)	43,64	56,36	100	

**Nhận xét:** Tỷ lệ tiêm an toàn theo đường tiêm cao nhất bằng đường tiêm bắp (58,57%) và thấp nhất (17,65%) là tiêm tĩnh mạch qua chạc ba (catheter).

**Bảng 3.3.6. Tỷ lệ tiêm an toàn theo khoa**

Khoa		Tiêm an toàn	Tiêm không an toàn	Tổng	p
Cấp cứu	Tần số (n)	35	80	115	0,02
	Tỷ lệ (%)	30,43	69,57	100	
Hồi sức	Tần số (n)	46	34	80	
	Tỷ lệ (%)	57,5	42,5	100	
Ngoại tổng hợp	Tần số (n)	12	43	55	
	Tỷ lệ (%)	21,82	78,18	100	
Ngoại tiết niệu	Tần số (n)	25	30	55	
	Tỷ lệ (%)	45,45	54,55	100	
Ngoại phẫu thuật thần kinh	Tần số (n)	29	41	70	
	Tỷ lệ (%)	41,43	58,57	100	
Ngoại chấn thương chỉnh hình-bóng	Tần số (n)	22	28	50	
	Tỷ lệ (%)	44	56	100	

**Nhận xét:** Khoa Hồi sức có tỷ lệ tiêm an toàn cao nhất so với các khoa nghiên cứu còn lại (57,5%) và thấp nhất là khoa Ngoại tổng hợp (21,82%). Sự khác nhau này không có ý nghĩa thống kê ( $p<0,05$ ).

#### IV. BÀN LUẬN

Kết quả quan sát tại 6 khoa lâm sàng trong địa điểm nghiên cứu: chúng tôi nhận thấy điều dưỡng hầu hết là nữ 67/85 (78,8%). Điều dưỡng viên thuộc nhóm tuổi ≤ 30 chiếm tỷ lệ cao nhất là (61,2%). Điều dưỡng viên có thâm niên công tác trên 10 năm và chiếm tỷ lệ thấp nhất là (16,47%). Trình độ chuyên môn trung cấp chiếm tỷ lệ cao nhất (78,8%), cao đẳng và đại học có số lượng như nhau và đều chiếm 10,59%. Do vậy, bệnh viện cũng đã tăng cường tuyển thêm

một số lượng lớn các điều dưỡng trẻ từ các trường đại học, cao đẳng để đáp ứng được nhu cầu về sức khỏe hiện nay của nhân dân.

Với số lượng là 85 điều dưỡng, chúng tôi đã tiến hành quan sát 425 mũi tiêm theo cỡ mẫu, mỗi điều dưỡng được quan sát 5 mũi tiêm của cùng một đường tiêm khi điều dưỡng thực hiện trên các người bệnh điều trị nội trú trong thời gian của năm 2014. Quan sát dựa theo 17 tiêu chí tiêm an toàn của Hội điều dưỡng Việt Nam thấy số mũi tiêm an toàn (mũi tiêm thực hiện

đúng và đủ 17 tiêu chí) là 169 và tỷ lệ là 39,76%, số mũi tiêm không an toàn (mũi tiêm không thực hiện  $\geq 1$  tiêu chí trong 17 tiêu chí) là 256 và tỷ lệ là 60,24%.

## V. KẾT LUẬN

Qua kết quả khảo sát về tiêm an toàn của 85 điều dưỡng tại khoa Cấp cứu, Hồi sức và khối Ngoại Bệnh viện 19-8 Bộ công an, năm 2014, chúng tôi rút ra một số kết luận như sau:

- Tỷ lệ tiêm an toàn của điều dưỡng: 39,76%
- Các yếu tố liên quan:
  - + Nhóm tuổi 41-50 có tỷ lệ TAT cao nhất: 75%; nhóm tuổi > 50 có tỷ lệ TAT thấp nhất: chiếm 20%
  - + Khoa Hồi sức có tỷ lệ tiêm an toàn cao nhất: 57,5%, khoa Ngoại Tổng hợp có tỷ lệ tiêm an toàn thấp nhất: 21,82%.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Đào Thành** (2010), "Kết quả nghiên cứu đánh giá thực trạng tiêm an toàn tại 13 bệnh viện lựa chọn năm 2013", Hội Điều dưỡng Việt Nam.
2. **Phạm Đức Mục** (2005), "Đánh giá kiến thức về Tiêm an toàn và tần suất rủi ro do vật sắc nhọn đối với Điều dưỡng – Hộ sinh tại 8 Tỉnh đại diện, 6 tháng đầu năm 2005", Kỷ yếu đề tài nghiên cứu khoa học điều dưỡng toàn quốc lần thứ II, Hội Điều dưỡng Việt Nam, Hà Nội, tr.224-232
3. **Bộ y tế vụ khoa học và đào tạo**, "Điều dưỡng cơ bản", Nhà xuất bản y học, Hà Nội (2002), trang 160 – 190.
4. **Bộ y tế** (2012), Hướng dẫn tiêm an toàn trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Hà Nội.
5. **Phan Thị Dung** (2009), Nghiên cứu khảo sát về tiêm an toàn tại bệnh viện Việt Đức năm 2009, Hà Nội.
6. Tài liệu Hội nghị khoa học Điều dưỡng Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức lần thứ V, trang 23,33.
7. **WHO**, (2002), Department of Protection of the Human Environment và Department of Vaccines and Biologicals (2002), "First, do no harm"-introducing auto-disable syringes and ensuring injection safety in immunization systems of developing countries, Geneva, Switzerland.

## TỶ LỆ THIẾU CƠ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN TRÊN BỆNH NHÂN CAO TUỔI ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TÍP 2

Lâm Mỹ Hằng<sup>1</sup>, Nguyễn Văn Trí<sup>2</sup>, Nguyễn Văn Tân<sup>2,3</sup>

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Xác định tỷ lệ thiếu cơ và khảo sát một số yếu tố liên quan đến thiếu cơ ở bệnh nhân cao tuổi ĐTĐ típ 2. **Đối tượng và phương pháp:** Thiết kế nghiên cứu là mô tả cắt ngang trên bệnh nhân  $\geq 60$  tuổi có bệnh ĐTĐ típ 2 đến khám tại phòng khám ngoại trú bệnh viện Quân Y 175 trong khoảng thời gian từ tháng 11/2019 đến tháng 03/2020 thỏa các tiêu chuẩn chọn mẫu. **Kết quả:** Nghiên cứu này thu nhận 255 bệnh nhân với tuổi trung bình là  $76,76 \pm 7,3$  (tuổi), trong đó nam chiếm tỷ lệ 81,6%. Tỷ lệ thiếu cơ chung trên các bệnh nhân có đái tháo đường là 22,7%. Khi phân tích logistic đa biến, chúng tôi ghi nhận chỉ đặc điểm thời gian mắc bệnh đái tháo đường (OR= 0,37, KTC 95% 0,14 – 0,98, p=0,045) và thể trạng (OR= 4,57, KTC 95% 2,76-7,56, p <0,001) là 2 yếu tố có liên quan với thiếu cơ. **Kết luận:** Thiếu cơ chiếm tỷ lệ khoảng gần ¼ dân số người cao tuổi bị đái tháo đường. Thời gian bị đái tháo đường và thể trạng là hai yếu tố có liên quan đến thiếu cơ.

**Từ khóa:** Thiếu cơ, người cao tuổi, đái tháo đường típ 2.

### SUMMARY

#### PREVALENCE AND SOME FACTORS RELATED TO SARCOPENIA IN ELDERLY PATIENTS WITH TYPE 2 DIABETES MELLITUS

**Objective:** To determine the prevalence and investigate some factors related to sarcopenia in elderly patients with type 2 diabetes mellitus. **Subjects and methods:** research design was cross-sectional description in patients  $\geq 60$  years old with type 2 diabetes mellitus who visited the outpatient clinic at 175 Military Hospital from November 2019 to March 2020 with all patients who met the study inclusion criteria. **Results:** This study enrolled 255 patients with an average age of  $76.76 \pm 7.3$  (age), of which the rate was 81.6% for men. The prevalence of sarcopenia in elderly patients with type 2 diabetes mellitus was 22.7%. When analyzing multivariate logistic, we recorded only duration of diabetes mellitus (OR = 0.37, 95% CI 0.14 - 0.98, p = 0.045) and body mass index (OR = 4.57, 95% CI 2.76-7.56, p <0.001) were two factors associated with sarcopenia. **Conclusion:** sarcopenia accounted for nearly a quarter of the elderly patients with type 2 diabetes mellitus. Diabetes duration and body mass index were two factors related to sarcopenia.

**Keywords:** Sarcopenia, the elderly, type 2 diabetes mellitus.

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thiếu cơ (sarcopenia) đang trở thành một vấn đề sức khỏe ngày càng phổ biến ở người

<sup>1</sup>Bệnh viện 175, TP Hồ Chí Minh

<sup>2</sup>Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh

<sup>3</sup>Bệnh viện Thống Nhất, TP Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Văn Tân

Email: nguyenvtan10@ump.edu.vn

Ngày nhận bài: 3/12/2020

Ngày phản biện khoa học: 4/1/2021

Ngày duyệt bài: 29/1/2021